

Số: *08* /2017/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày *13* tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị Quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 4493/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Nghệ An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm sử dụng đất:

a) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và chỉ tiêu phân bổ của Chính phủ nhằm quản lý thống nhất, chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, của vùng Bắc

Trung Bộ và của tỉnh trong tình hình mới; phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong tỉnh.

c) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

d) Tạo cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản.

2. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha; %

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.463.636	88,80	1.432.614	21.441	1.454.055	88,22
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.076	7,79	94.000	7.027	101.027	6,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>95.503</i>	<i>6,53</i>	<i>83.000</i>	<i>2.328</i>	<i>85.328</i>	<i>5,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNC	95.029	6,49		91.821	91.821	6,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94.814	6,48		95.108	95.108	6,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	366.506	25,04	365.000		365.000	25,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	171.790	11,74	172.461		172.461	11,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	610.158	41,69	615.000		615.000	42,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.533	0,65	9.030		9.030	0,62
1.8	Đất làm muối	LMU	880	0,06	795		795	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129.862	7,88	169.207	2.267	171.474	10,40
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.473	3,44	15.936		15.936	9,29
2.2	Đất an ninh	CAN	1.267	0,98	1.409		1.409	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	708	0,55	6.110		6.110	3,56
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	197	0,15		1.223	1.223	0,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	633	0,49		4.657	4.657	2,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.697	1,31		4.432	4.432	2,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.539	1,96		3.422	3.422	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	60.186	46,35	66.619	1.709	68.328	39,85
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	87	0,07	794	-640	154	0,09
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	252	0,19	382		382	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.774	1,37	2.404		2.404	1,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1.163	0,90	1.365	282	1.647	0,96
2.10	Đất có di tích, danh thắng		106	0,08	702		702	0,41
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	97	0,07		332	332	0,19
	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9	0,01		370	370	0,22
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	215	0,17	663		663	0,39
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.871	15,30		23.073	23.073	13,46
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	2.722	2,10	3.400		3.400	1,98
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	416	0,32		521	521	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	124	0,10		165	165	0,10
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	352	0,27		543	543	0,32
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.264	4,82		6.866	6.866	4,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54.664	3,32	46.244	-23.611	22.633	1,37
4	Đất khu kinh tế	KKT	20.777	1,26	20.777		20.777	1,26
5	Đất đô thị	KDT	20.569	1,25	25.577	59	25.636	1,56

3. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	1.432.614	21.441	1.454.055	1.463.057	1.461.620	1.459.703	1.457.308	1.454.055
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	94.000	7.027	101.027	113.581	111.624	109.014	105.752	101.027
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	83.000	2.328	85.328	94.958	93.432	91.397	88.854	85.328
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		91.821	91.821	93.290	92.809	92.168	91.365	91.821
1.3	Đất trồng cây lâu năm		95.108	95.108	96.188	96.232	96.291	96.364	95.108
1.4	Đất rừng phòng hộ	365.000		365.000	365.927	365.701	365.400	365.024	365.000
1.5	Đất rừng đặc dụng	172.461		172.461	171.790	171.891	172.025	172.193	172.461
1.6	Đất rừng sản xuất	615.000		615.000	611.087	611.813	612.782	613.992	615.000
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.030		9.030	9.473	9.398	9.297	9.171	9.030
1.8	Đất làm muối	795		795	876	863	846	825	795
2	Đất phi nông nghiệp	169.207	2.267	171.474	131.524	137.765	146.088	156.491	171.474
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	15.936		15.936	4.509	6.229	8.521	11.387	15.936
2.2	Đất an ninh	1.409		1.409	1.270	1.291	1.320	1.355	1.409
2.3	Đất khu công nghiệp	6.110		6.110	894	1.704	2.784	4.135	6.110
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp		1.223	1.223	201	355	560	817	1.223
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		4.657	4.657	693	1.296	2.101	3.107	4.657
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4.432	4.432	1.788	2.198	2.745	3.429	4.432
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		3.422	3.422	2.577	2.710	2.886	3.107	3.422
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	66.619	1.709	68.328	60.849	62.070	63.698	65.734	68.328
	<i>Trong đó:</i>								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	794	-640	154	89	99	112	129	154
	Đất xây dựng cơ sở y tế	382		382	253	272	298	331	382
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	2.404		2.404	1.774	1.868	1.994	2.152	2.404
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	1.365	282	1.647	1.172	1.245	1.342	1.463	1.647
2.10	Đất có di tích, danh thắng	702		702	113	202	322	471	702
	<i>Trong đó:</i>								
	Đất có di tích lịch sử văn hóa		332	332	104	139	186	245	332
	Đất danh lam, thắng cảnh		370	370	9	63	135	226	370

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tính xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	663		663	222	289	379	491	663
2.12	Đất ở tại nông thôn		23.073	23.073	20.288	20.768	21.408	22.209	23.073
2.13	Đất ở tại đô thị	3.400		3.400	2.778	2.880	3.016	3.185	3.400
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		521	521	416	432	453	479	521
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		165	165	128	134	142	152	165
2.16	Đất cơ sở tôn giáo		543	543	364	393	431	479	543
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		6.866	6.866	6.261	6.351	6.472	6.622	6.866
3	Đất chưa sử dụng	46.244	-23.611	22.633	53.582	48.777	42.371	34.363	22.633
4	Đất khu kinh tế	20.777		20.777	20.777	20.777	20.777	20.777	20.777
5	Đất đô thị	25.577	59	25.636	20.569	20.569	20.569	20.569	25.636

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh được Chính phủ xét duyệt, UBND tỉnh thực hiện việc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện;

b) Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được duyệt, các ngành và các huyện, thành phố, thị xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập hoặc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tiến hành xác định ranh giới các khu công nghiệp, khu đô thị, các khu vực khai thác khoáng sản, các khu vực đất giao cho quốc phòng, an ninh các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, khu danh thắng, di tích lịch sử,... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý, giám sát và thực hiện;

c) UBND tỉnh chỉ đạo, bố trí đủ kinh phí để UBND cấp huyện tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm. UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở ngành hữu quan tổ chức thẩm định quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của cấp tỉnh;

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời ban hành các văn bản theo thẩm quyền có liên quan để đảm bảo cho việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

e) Áp dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật vào quản lý, sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Kịp thời rà soát và cải cách thủ tục hành chính trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

f) Tăng cường việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá để tăng nguồn thu cho nhà nước, đồng thời tạo cơ chế minh bạch trong tiếp cận về đất đai;

g) Xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.


Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất hồ sơ, thủ tục trình Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nghệ An theo quy định hiện hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn